

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

-----*-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CÔNG TY MẸ QUÝ 2.2021

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính | (Biểu số B-09DN) |

HÀ NỘI, THÁNG 7-2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

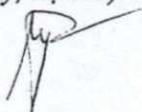
Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	01/01/2021	30/06/2021
1	2	3		
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,796,688,069,462	1,876,926,808,240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		527,973,265,617	656,373,213,347
1. Tiền	111	VI.1	527,973,265,617	656,373,213,347
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		960,000,000,000	955,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	960,000,000,000	955,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144,234,434,047	101,500,259,814
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	24,149,783,195	32,529,919,020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	44,359,036,746	6,727,717,457
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	80,342,927,418	66,859,936,649
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-4,617,313,312	-4,617,313,312
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		89,694,368,639	92,480,049,881
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	90,577,805,492	93,363,486,734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-883,436,853	-883,436,853
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74,786,001,159	71,573,285,198
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	879,950,223	660,791,818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73,539,053,316	65,447,802,367
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	153		366,997,620	5,464,691,013
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,317,696,560,461	4,224,995,475,274
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		338,873,869,508	338,497,515,035
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		338,873,869,508	338,497,515,035
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		2,998,978,062,221	2,930,271,278,687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2,987,964,246,638	2,918,990,649,067
- Nguyên giá	222		7,056,762,953,641	7,152,475,908,770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-4,068,798,707,003	-4,233,485,259,703
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	2,495,714,598	3,238,630,253
- Nguyên giá	225		6,165,073,636	7,350,544,545
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-3,669,359,038	-4,111,914,292
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	8,518,100,985	8,041,999,367
- Nguyên giá	228		16,211,970,721	16,800,134,528
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-7,693,869,736	-8,758,135,161
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	101,957,058,946	73,289,145,278
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		101,957,058,946	73,289,145,278
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2.c	732,620,497,423	732,620,497,423
1. Đầu tư vào công ty con	251		548,914,000,000	548,914,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		128,958,904,609	128,958,904,609
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99,961,100,000	99,961,100,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-45,213,507,186	-45,213,507,186
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		145,267,072,363	150,317,038,851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	145,267,072,363	150,317,038,851
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.20	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,114,384,629,923	6,101,922,283,514
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,571,637,507,971	2,459,420,183,039
I. Nợ ngắn hạn	310		669,999,539,786	683,314,626,880
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	226,923,564,816	213,104,330,248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.14a	3,107,340,976	4,271,298,080
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	86,266,571,376	82,536,643,046
4. Phải trả người lao động	314		32,607,928,220	20,225,666,109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16a	14,121,880,865	11,957,258,937
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.17a	36,545,456	36,545,454
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18a	40,869,377,418	45,813,104,380
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.19	188,974,624,583	266,314,039,703
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		77,091,706,076	39,055,740,923
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

II. Nợ dài hạn		330	1,901,637,968,185	1,776,105,556,159
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.13b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.14b		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.17b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18b	405,293,892,000	154,034,483,300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.19	1,413,664,076,185	1,539,391,072,859
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.20		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		82,680,000,000	82,680,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,542,747,121,952	3,642,502,100,475
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,542,747,121,952	3,642,502,100,475
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.21	3,117,117,267,381	3,412,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,267,443,889	42,267,443,889
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.22		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.23		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		295,538,722,428	655,989,809
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87,792,482,491	187,578,666,777
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,380,359,562	87,792,482,491
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86,412,122,929	99,786,184,286
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		31,205,763	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.24		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6,114,384,629,923	6,101,922,283,514

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tạ Mai Phương

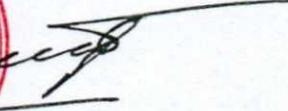
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 2.2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2020	Quý 2.2021	Lũy kế từ đầu năm	
					Đến cuối Quý 2.2020	Đến cuối Quý 2.2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	375,213,966,684	421,737,941,671	764,230,854,608	801,698,364,703
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		375,213,966,684	421,737,941,671	764,230,854,608	801,698,364,703
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	203,754,944,625	195,365,127,351	378,615,495,698	357,176,694,188
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		171,459,022,059	226,372,814,320	385,615,358,910	444,521,670,515
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	8,633,021,613	20,278,898,829	17,196,216,069	41,472,509,735
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	25,437,636,064	21,108,370,387	52,919,730,156	39,456,785,882
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24,933,587,991	20,201,792,122	48,804,714,744	38,550,207,617
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	134,026,996,412	137,339,937,500	266,622,811,988	262,586,302,011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	14,455,105,943	16,113,035,666	26,974,524,357	28,623,271,041
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6,172,305,253	72,090,369,596	56,294,508,478	155,327,821,316
11. Thu nhập khác	31	VII.6	45,652,311	266,327,863	200,257,448	278,801,674
12. Chi phí khác	32	VII.7	145,384,372	1,622,262,001	145,384,579	1,662,263,037
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-99,732,061	-1,355,934,138	54,872,869	-1,383,461,363
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,072,573,192	70,734,435,458	56,349,381,347	153,944,359,953
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,214,466,335	12,250,948,879	11,269,876,269	28,893,394,641
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,858,106,857	58,483,486,579	45,079,505,078	125,050,965,312

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ta Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2.2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56,349,381,347	153,944,359,953
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		191,499,328,311	196,253,476,207
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3,855,318,511	-10,188,971,740
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-17,070,160,039	-28,470,657,823
- Chi phí lãi vay	06		48,804,714,744	38,550,207,617
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		283,438,582,874	350,088,414,214
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23,032,693,062	47,505,278,349
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,204,074,831	-2,785,681,242
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-72,794,771,923	8,060,361,648
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		60,894,937,670	-4,830,808,083
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-35,852,013,764	-38,829,391,836
- Thuế TNDN đã nộp	15		-5,095,452,983	-17,357,615,612
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		78,225,000	90,095,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-48,296,792,652	-38,025,170,335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20		207,609,482,115	303,915,482,103
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-40,519,007,674	-139,334,798,431
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		133,640,871	244,040,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-548,000,000,000	-215,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		190,000,000,000	210,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,546,270,105	32,328,637,113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		-377,839,096,698	-111,762,121,318
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền thu từ đi vay	33	66,187,385,782	53,000,121,044
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-117,662,716,888	-90,968,277,245
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-466,800,000	-520,475,835
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-9,162,569,304	-25,264,781,019
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40	-61,104,700,410	-63,753,413,055
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-231,334,314,993	128,399,947,730
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	797,370,545,788	527,973,265,617
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	566,036,230,795	656,373,213,347

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Hà Trần Quốc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý 2.2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: *100% vốn Nhà nước*
2. Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất và kinh doanh nước sạch*
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - *Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;*
 - *Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;*
 - *Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước*
 - *Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;*
 - *Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)*
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: *12 tháng*
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con
 - + *Công ty CP Nước sạch số 2 HN:*
Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 96,64%
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - + *Công ty CP VIWACO:*
Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 23.7%
 - + *Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:*
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - + *Công ty CP Tháp nước Hà Nội:*
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - + *Công ty CP nước mặt Sông Hồng:*
Địa chỉ: Tầng 6 Toà nhà BIDV 194 Trần Quang Khải, P.Lý Thái Tổ, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 17.4%
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + *Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy*
 - + *Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Cơ điện vận tải*
 - + *Ban quản lý dự án đầu tư CTCN*
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập:
 - + *Xí nghiệp Đồng hồ*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (*bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc ngày 31/12/2021 năm dương lịch*)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	6-30 năm
- Máy móc, thiết bị:	5-10 năm
- Phương tiện vận tải:	8-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3- 8 năm
- Các tài sản khác:	3-10 năm
- Phần mềm quản lý:	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tải, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	01/01/2021	30/06/2021
- Tiền mặt	1,284,209,939	2,227,856,324
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	526,208,651,689	653,740,156,274
- Tiền đang chuyển	480,403,989	405,200,749
Cộng	527,973,265,617	656,373,213,347

2. Các khoản đầu tư tài chính				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	01/01/2021		30/06/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	960,000,000,000	960,000,000,000	955,000,000,000	955,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	960,000,000,000	960,000,000,000	955,000,000,000	955,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	01/01/2021			30/06/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	548,914,000,000		548,914,000,000	548,914,000,000		548,914,000,000
<i>Công ty CP KDNS số 2 Hà Nội</i>	548,914,000,000		548,914,000,000	548,914,000,000		548,914,000,000
<i>Công ty CP KDNS số 3 Hà Nội</i>			0			0
<i>Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội</i>			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	128,958,904,609		128,958,904,609	128,958,904,609		128,958,904,609
<i>Cty CP VIWACO</i>	19,655,312,020		19,655,312,020	19,655,312,020		19,655,312,020
<i>Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch</i>	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>	59,340,000,000		59,340,000,000	59,340,000,000		59,340,000,000
<i>Công ty CP nước mặt Sông Hồng</i>	47,963,592,589		47,963,592,589	47,963,592,589		47,963,592,589
- Đầu tư vào đơn vị khác	99,961,100,000	*	54,747,592,814	99,961,100,000	*	54,747,592,814

* Trích dự phòng đầu tư vào Công ty CP Nước mặt Sông Đuống: 45.213.507.186 đồng

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu khách hàng	01/01/2021	30/06/2021
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24,149,783,195	32,529,919,020
<i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i>	8,195,063,395	17,931,272,604

Cty KD Nước sạch số 3 HN	5,796,906,238	5,125,177,219
Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	2,034,152,000	0
Phải thu khách hàng khác	8,123,661,562	9,473,469,197
b) Phải thu khách hàng dài hạn		0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	8,197,337,640	17,937,670,886
Cty KD Nước sạch số 2 HN	8,195,063,395	17,931,272,604
Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN	2,274,245	6,398,282

4. Trả trước cho người bán	01/01/2021	30/06/2021
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	44,359,036,746	6,727,717,457
Công ty CP đầu tư xây dựng hạ tầng 18		1,913,249,200
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT		1,127,000,000
Công ty Nước mặt Sông Đuống	40,000,000,000	
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4,359,036,746	3,687,468,257
b) Trả trước người bán dài hạn		0
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:	0	0

5. Phải thu khác	01/01/2021		30/06/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	80,342,927,418	761,637,622	66,859,936,649	761,637,622
- phải thu về Cổ phần hóa;	117,000,000		117,000,000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	18,956,937,619		18,956,937,619	
- Phải thu lãi tiền gửi	8,871,657,533		6,919,731,509	
- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	1,380,352,608		2,275,643,392	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	19,552,424,849		17,822,374,411	
- Các khoản chi hộ(BHXXH,BHYT, BHTN)	184,340,009			
- Phải thu khác;	31,280,214,800		20,768,249,718	
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ	518,065,249		573,290,560	
+ Cty Nước sạch số 2 HN_giao TS bằng nguồn NS cấp có hoàn lại (đến hạn trả)	19,818,735,626		9,909,367,813	
+ Phải thu khác	10,943,413,925	761,637,622	10,285,591,345	761,637,622
b) Dài hạn	338,873,869,508		338,497,515,035	
- Cty Nước sạch số 2 HN - giao TS bằng nguồn NS cấp có hoàn lại	336,263,175,208		335,758,265,083	
UBND Quận Hoàng Mai	2,300,694,300		2,300,694,300	
- Khác (Tiền ký cược dài hạn)	310,000,000		438,555,652	
Cộng	419,216,796,926	761,637,622	405,357,451,684	761,637,622

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	01/01/2021		30/06/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

7. Hàng tồn kho	01/01/2021		30/06/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	70,471,814,377	883,436,853	72,506,355,052	883,436,853
- Công cụ, dụng cụ, PT thay thế(<12T)	19,523,844,341		18,317,709,515	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	582,146,774		2,539,422,167	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				

- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng:	90,577,805,492	883,436,853	93,363,486,734	883,436,853

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	01/01/2021		30/06/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	01/01/2021	30/06/2021
- Mua sắm		
- XDCB	101,957,058,946	73,289,145,278
+ Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô5D Cầu Giấy	1,731,131,773	28,974,838,482
+ CTMLCN chống thất thoát thu O14 Đống Đa	2,360,985,709	40,927,303,181
+ CTMLCN O21 Hai Bà Trưng	60,311,103,821	
+ CTMLCN chống thất thoát thu O5A,B Cầu Giấy	35,314,702,393	
+ Khác	2,239,135,250	3,387,003,615
- Sửa chữa		
Cộng	101,957,058,946	73,289,145,278

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu ngày 01/01/2021			14,065,529,310	2,146,441,411	16,211,970,721
- Mua trong kỳ			787,563,807		787,563,807
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán			199,400,000		199,400,000
- Giảm khác					0
Số dư cuối ngày 30/06/2021			14,653,693,117	2,146,441,411	16,800,134,528
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu ngày 01/01/2021			5,547,428,325	2,146,441,411	7,693,869,736
- Khấu hao trong Quý			1,263,665,425		1,263,665,425
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán			199,400,000		199,400,000
- Giảm khác					
Số dư cuối ngày 30/06/2021			6,611,693,750	2,146,441,411	8,758,135,161
Giá trị còn lại					
Tại đầu ngày 01/01/2021			8,518,100,985	0	8,518,100,985
Tại cuối ngày 30/06/2021			8,041,999,367	0	8,041,999,367

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	...	Tài sản cố định hữu hình	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu ngày 01/01/2021			6,165,073,636				6,165,073,636
- Thuê tài chính trong Quý			1,185,470,909				1,185,470,909
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Tăng khác							0
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối ngày 30/06/2021			7,350,544,545				7,350,544,545
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu ngày 01/01/2021			3,669,359,038				3,669,359,038
- Khấu hao trong Quý			442,555,252				442,555,252
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							0
- Tăng khác				2			2
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối ngày 30/06/2021			4,111,914,292				4,111,914,292
Giá trị còn lại							
<i>Tại đầu ngày 01/01/2021</i>			2,495,714,598				2,495,714,598
<i>Tại cuối ngày 30/06/2021</i>			3,238,630,253				3,238,630,253

* Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Chi phí trả trước	01/01/2021	30/06/2021
a) Ngắn hạn	879,950,223	660,791,818
- Các khoản khác	879,950,223	660,791,818
b) Dài hạn	145,267,072,363	150,317,038,851
- Chi phí thay ĐH định kỳ	19,658,577,239	19,743,395,705
- Chi phí SCL	66,238,012,037	77,622,781,884
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	59,370,483,087	52,950,861,262
- Các khoản khác	0	0
Cộng	146,147,022,586	150,977,830,669

13. Phải trả người bán	01/01/2021		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	226,923,564,816	226,923,564,816	213,104,330,248	213,104,330,248
- Cty CPXD và đầu tư PT kiến trúc đô thị HN	7,054,363,918	7,054,363,918		0
	3,492,231,600	3,492,231,600	3,634,738,800	3,634,738,800
- Cty CPĐT hạ tầng 18	2,156,545,447	2,156,545,447		0
- Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	165,663,018,677	165,663,018,677	183,250,407,890	183,250,407,890
- Cty CP VIWASEEN.3	9,008,481,852	9,008,481,852	248,692,247	248,692,247
- Phải trả cho đối tượng khác	39,548,923,322	39,548,923,322	25,970,491,311	25,970,491,311
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
- Phải trả cho đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	226,923,564,816	226,923,564,816	213,104,330,248	213,104,330,248
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan	2,023,476,781	2,023,476,781	511,490,000	511,490,000
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	2,023,476,781	2,023,476,781	511,490,000	511,490,000

14. Người mua trả tiền trước	01/01/2021	30/06/2021
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3,107,340,976	4,271,298,080
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD)	270,000,000	270,000,000
Công ty CP kinh doanh và phát triển nhà Hà Nội		170,000,000
Liên danh Hyundai E&C GHELLA	338,178,055	338,178,055
CTy TNHH Làng Đoàn Kết	489,893,225	
- Các khoản khác	2,009,269,696	3,493,120,025
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 02

16. Chi phí phải trả	01/01/2021	30/06/2021
a) Ngắn hạn	14,121,880,865	11,957,258,937
- Trích trước lãi vay phải trả	1,549,803,739	1,270,619,520
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước công trình:	1,264,069,890	227,848,009
+ Công trình XD CB		
+ Công trình sửa chữa nội bộ	1,264,069,890	227,848,009
- Các khoản trích trước khác	11,308,007,236	10,458,791,408
b) Dài hạn		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	14,121,880,865	11,957,258,937

17. Doanh thu chưa thực hiện	01/01/2021	30/06/2021
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	36,545,456	36,545,454
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	36,545,456	36,545,454
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

18. Phải trả khác	01/01/2021	30/06/2021
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,100,298,397	1,699,726,890
- Các loại bảo hiểm: xã hội, y tế, thất nghiệp	12,161,364	0
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	62,094,000	21,600,000
- 8% Phí thoát nước để lại DN		
- Các khoản phải trả khác:	39,694,823,657	44,091,777,490
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	113,701,083	13,337,897
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	67,347,949	1,259,141,162
+ Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn	36,372,794,358	39,111,746,942
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3,140,980,267	3,707,551,489
Cộng	40,869,377,418	45,813,104,380
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		

- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn		
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại)	405,293,892,000	154,034,483,300
+ XDMLCN các xã huyện Sóc Sơn	154,541,737,715	154,034,483,300
+ XD HTCN khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	250,752,154,285	
+ XD HTCN thị trấn Yên Viên		
+ XD Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam 2 Hoà Bình		
+ Cải tạo MLCN huyện Thanh Trì		
+ Nâng công suất NMN Gia Lâm lên 60000m3/h		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	
Cộng	405,293,892,000	154,034,483,300
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

19. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 03

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	01/01/2021	30/06/2021
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	01/01/2021	30/06/2021
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	01/01/2021	30/06/2021
- UBND thành phố Hà Nội	3,117,117,267,381	3,412,000,000,000
Cộng	3,117,117,267,381	3,412,000,000,000
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu quý	3,078,040,780,238	3,117,117,267,381
- Vốn góp tăng trong quý	39,076,487,143	294,882,732,619
- Vốn góp giảm trong quý		
- Vốn góp cuối quý	3,117,117,267,381	3,412,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
b. Các quỹ của doanh nghiệp		

22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	01/01/2021	30/06/2021
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?...)		

23. Chênh lệch tỷ giá	01/01/2021	30/06/2021
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

24. Nguồn kinh phí	01/01/2021	30/06/2021
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	01/01/2021	30/06/2021
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	1,040,234,196	1,032,307,230
b) Tài sản nhận giữ hộ:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2.2020	Quý 2.2021
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	366,651,043,940	414,958,823,418
- Doanh thu hoạt động xây lắp	4,278,346,124	2,203,168,753
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4,284,576,620	4,575,949,500
Cộng	375,213,966,684	421,737,941,671
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý 2.2020	Quý 2.2021
<i>Doanh thu bán cho Cty KDNS số 2 HN</i>	22,231,100,538	25,248,069,288
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	10,735,925	12,795,890
<i>Doanh thu bán cho Cty CP VIWACO</i>	1,180,590,909	1,179,548,618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán	Quý 2.2020	Quý 2.2021
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	197,257,718,826	189,985,203,368
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	3,775,873,842	1,904,768,516
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	2,721,351,957	3,475,155,467
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	203,754,944,625	195,365,127,351

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2.2020	Quý 2.2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,633,021,613	10,797,798,829
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		9,481,100,000

- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
Cộng	8,633,021,613	20,278,898,829

5. Chi phí tài chính	Quý 2.2020	Quý 2.2021
- Lãi tiền vay;	24,933,587,991	20,201,792,122
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	504,048,073	906,578,265
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	25,437,636,064	21,108,370,387

6. Thu nhập khác	Quý 2.2020	Quý 2.2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,731,780	244,040,000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	43,920,531	22,287,863
Cộng	45,652,311	266,327,863

7. Chi phí khác	Quý 2.2020	Quý 2.2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9,000,000	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	136,384,372	1,622,262,001
Cộng	145,384,372	1,622,262,001

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2.2020	Quý 2.2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14,455,105,943	16,113,035,666
- Chi phí nhân công khối QLDN	7,087,580,523	8,126,867,500
- Các khoản chi phí QLDN khác.	7,367,525,420	7,986,168,166
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	134,026,996,412	137,339,937,500
- Chi phí phân bổ CP lắp đồng hồ ĐK, Cấp nước vào nhà 117	20,534,646,939	13,569,367,974
- Chi phí nhân công khối BH	31,470,642,056	32,599,838,302
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	62,837,294,548	65,325,823,636
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	19,184,412,869	25,844,907,588
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2.2020	Quý 2.2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	12,002,921,683	12,857,882,956
- Chi phí nhân công;	57,914,061,174	59,375,041,595
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	95,708,167,214	196,253,476,207
- Dự phòng phải thu khó đòi	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	97,145,703,042	66,445,335,372
- Chi phí khác bằng tiền.	1,420,917,428	11,929,088,994
Cộng	264,191,770,541	346,860,825,124

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2.2020	Quý 2.2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,214,466,335	12,250,948,879
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,214,466,335	12,250,948,879

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2.2020	Quý 2.2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

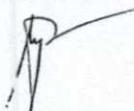
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2.2021
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

Thông tin so sánh:

- Số liệu so sánh trên *Bảng cân đối kế toán* (Biểu B01-DN): Số liệu trước 31/12/2020.
- Số liệu so sánh trên *Báo cáo kết quả kinh doanh* (Biểu B02-DN): Số liệu quý 2.2020 và lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

Phụ lục 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
Số dư đầu ngày 01/01/2021	1705 628 394 474	923 075 478 682	4365 155 005 487	58 693 522 534	4 210 552 464	7 056 762 953 641
- Mua trong quý		10 737 484 444		305 180 000		11 042 664 444
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1 001 358 099		112 403 961 057			113 405 319 156
- Tăng khác			2 738 952 584			2 738 952 584
- Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản	91 018 293					91 018 293
- Thanh lý, nhượng bán	216 522 821	10 212 491 974	18 833 345 529	2 120 162 827	91 457 904	31 473 981 055
- Giảm do giao vốn XNĐH						
- Giảm khác		91 018 293				91 018 293
Số dư cuối ngày 30/06/2021	1706 504 248 045	923 509 452 859	4461 464 573 599	56 878 539 707	4 119 094 560	7 152 475 908 770
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu ngày 01/01/2021	1039 048 411 141	558 792 944 524	2429 388 658 123	37 968 958 662	3 599 734 553	4 068 798 707 003
- Khấu hao trong quý	37 969 009 022	26 703 907 031	126 927 857 100	2 873 439 149	73 043 228	194 547 255 530
- Tăng khác						
- Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản	91 018 293		19	17		91 018 329
- Thanh lý, nhượng bán	216 522 821	10 212 491 974	17 220 067 258	2 120 162 827	91 457 904	29 860 702 784
- Giảm do điều chỉnh nhóm tài sản		86 886 676		4 131 636	63	91 018 375
- Giảm do giao vốn XNĐH						
- Giảm khác						
Số dư cuối ngày 30/06/2021	1076 891 915 635	575 197 472 905	2539 096 447 984	38 718 103 365	3 581 319 814	4233 485 259 703
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- Tại đầu ngày 01/01/2021	666 579 983 333	364 282 534 158	1935 766 347 364	20 724 563 872	610 817 911	2 987 964 246 638
- Tại cuối ngày 30/06/2021	629 612 332 410	348 311 979 954	1922 368 125 615	18 160 436 342	537 774 746	2 918 990 649 067

Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế môn bài		0	11,000,000	11,000,000		0
Thuế TNDN		715,169,843	28,893,394,648	17,357,656,603	40,991	12,250,948,879
Thuế TNCN		65,485,146	560,597,242	1,608,220,265	988,644,820	6,506,943
Thuế GTGT	366,997,620	178,185,798	162,960,199	178,185,798	366,997,620	162,960,199
Thuế xuất nhập khẩu		0	0	0		0
Thuế tài nguyên		5,502,030,400	30,129,480,800	30,414,034,400		5,217,476,800
Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt		11,634,942,074	63,889,384,471	64,386,528,131		11,137,798,414
Phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp		174,293,100	180,869,730	216,683,600		138,479,230
Phí dịch vụ môi trường rừng		45,223,020,651	4,275,012,820	0		49,498,033,471
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		18,511,725,254	4,530,473,364	26,644,585,000	3,602,386,382	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			4,894,467,780	5,401,088,980	506,621,200	
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác		4,261,719,110	0	137,280,000		4,124,439,110
Cộng	366,997,620	86,266,571,376	137,527,641,054	146,355,262,777	5,464,691,013	82,536,643,046

Phụ lục 03a: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn	187,995,858,220	187,995,858,220	168,945,551,519	91,184,888,069	265,756,521,670	265,756,521,670
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	5,707,678,371	5,707,678,371			5,707,678,371	5,707,678,371
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	10,000,000,000	10,000,000,000		5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	2,664,000,000	2,664,000,000		1,110,000,000	1,554,000,000	1,554,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Còn Lại Huyện TTrì	13,862,026,834	13,862,026,834	168,945,551,519	6,931,013,417	175,876,564,936	175,876,564,936
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	1,123,684,600	1,123,684,600			1,123,684,600	1,123,684,600
XDLĐHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	7,042,518,000	7,042,518,000		3,642,518,000	3,400,000,000	3,400,000,000
MLCN 5 xã Đông Anh: K.Nỗ,V.Ngọc,T. Xá, X.Canh.	19,920,000,000	19,920,000,000		8,300,000,000	11,620,000,000	11,620,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đống Đa	3,298,459,008	3,298,459,008		1,649,229,504	1,649,229,504	1,649,229,504
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	2,200,000,000	2,200,000,000		1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đống Đa	2,744,000,000	2,744,000,000		1,372,000,000	1,372,000,000	1,372,000,000
Cải tạo MLCN Ô21 Hai Bà Trưng	2,396,254,630	2,396,254,630			2,396,254,630	2,396,254,630
CTạo MLCN và chống TTTT KVO26 HBT	29,102,049,468	29,102,049,468		29,102,049,468	-	-
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	2,000,000,000	2,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	2,268,000,000	2,268,000,000		945,000,000	1,323,000,000	1,323,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	1,720,000,000	1,720,000,000		860,000,000	860,000,000	860,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	3,972,000,000	3,972,000,000		1,655,000,000	2,317,000,000	2,317,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	5,200,000,000	5,200,000,000		2,600,000,000	2,600,000,000	2,600,000,000
CTạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	1,104,000,000	1,104,000,000		460,000,000	644,000,000	644,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2,247,366,880	2,247,366,880			2,247,366,880	2,247,366,880
Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h	22,000,000,000	22,000,000,000		11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
Nâng công suất NMGL đạt 600.000m3/h	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	1,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	27,556,155,361	27,556,155,361		13,778,077,680	13,778,077,681	13,778,077,681
Cải tạo và phát triển MLCL huyện Thanh Trì	3,296,945,213	3,296,945,213			3,296,945,213	3,296,945,213
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã H.Bình	689,418,933	689,418,933			689,418,933	689,418,933
XD hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp	140,946,588	140,946,588			140,946,588	140,946,588
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757,424,860	757,424,860			757,424,860	757,424,860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1,777,663,383	1,777,663,383			1,777,663,383	1,777,663,383
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	1,469,664,722	1,469,664,722			1,469,664,722	1,469,664,722
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	1,752,635,448	1,752,635,448			1,752,635,448	1,752,635,448
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	1,632,000,000	1,632,000,000		680,000,000	952,000,000	952,000,000
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7,350,965,921	7,350,965,921			7,350,965,921	7,350,965,921

a2/ Nợ thuê tài chính ngắn hạn	978,766,363	978,766,363	161,027,505	582,275,835	557,518,033	557,518,033
Thuê xe Phòng hành chính	182,400,000	182,400,000		91,200,000	91,200,000	91,200,000
Thuê xe BQLDAN	94,516,364	94,516,364		73,800,000	20,716,364	20,716,364
Thuê xe ô tô PHC (PTGD)	-	-	161,027,505	53,675,835	107,351,670	107,351,670
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	100,837,272	100,837,272		61,200,000	39,637,272	39,637,272
Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐVT	481,200,000	481,200,000		240,600,000	240,600,000	240,600,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	119,812,727	119,812,727		61,800,000	58,012,727	58,012,727
Tổng cộng	188,974,624,583	188,974,624,583	169,106,579,024	91,767,163,904	266,314,039,703	266,314,039,703

Phụ lục 03b: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn	1,413,056,068,912	1,413,056,068,912	304,424,294,879	179,824,490,700	1,537,655,873,091	1,537,655,873,091
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	131,276,602,523	131,276,602,523			131,276,602,523	131,276,602,523
Bổ sung công suất nc thô cho NMBTL Vân tri	54,303,389,000	54,303,389,000			54,303,389,000	54,303,389,000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	14,874,000,000	14,874,000,000			14,874,000,000	14,874,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTri	34,655,067,077	34,655,067,077	250,675,815,570	168,945,551,519	116,385,331,128	116,385,331,128
Xây dựng HTCN xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm	17,978,953,600	17,978,953,600			17,978,953,600	17,978,953,600
XDMLCN 5 xã Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc,... xã huyện ĐA	111,220,000,000	111,220,000,000			111,220,000,000	111,220,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đống Đa	17,316,869,953	17,316,869,953			17,316,869,953	17,316,869,953
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	3,490,160,000	3,490,160,000			3,490,160,000	3,490,160,000
C.tạo MLCN chống TTTT O14 Đống Đa			23,813,451,197		23,813,451,197	23,813,451,197
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đống Đa	19,222,980,971	19,222,980,971			19,222,980,971	19,222,980,971
C.tạo MLCN O21 Hai Bà Trưng	25,308,800,170	25,308,800,170	29,028,449,847		54,337,250,017	54,337,250,017
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	5,663,828,000	5,663,828,000			5,663,828,000	5,663,828,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	15,687,000,000	15,687,000,000			15,687,000,000	15,687,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	8,170,000,000	8,170,000,000			8,170,000,000	8,170,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	20,191,000,000	20,191,000,000			20,191,000,000	20,191,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	31,083,041,022	31,083,041,022			31,083,041,022	31,083,041,022
Ctạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	3,864,000,000	3,864,000,000			3,864,000,000	3,864,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	38,205,236,960	38,205,236,960			38,205,236,960	38,205,236,960
Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h	455,943,765,465	455,943,765,465			455,943,765,465	455,943,765,465
Nâng công suất NMGLđạt 600.000m3/h	6,000,000,000	6,000,000,000			6,000,000,000	6,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	151,558,853,011	151,558,853,011	906,578,265	10,878,939,181	141,586,492,095	141,586,492,095
Cải tạo và phát triển MLCL huyện Thanh Trì	16,484,726,064	16,484,726,064			16,484,726,064	16,484,726,064
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã Hòa Bình	4,812,153,236	4,812,153,236			4,812,153,236	4,812,153,236
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	3,787,124,300	3,787,124,300			3,787,124,300	3,787,124,300
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	27,915,820,553	27,915,820,553			27,915,820,553	27,915,820,553
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	22,536,822,502	22,536,822,502			22,536,822,502	22,536,822,502
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	26,289,531,720	26,289,531,720			26,289,531,720	26,289,531,720
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	6,888,180,612	6,888,180,612			6,888,180,612	6,888,180,612
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	137,458,208,532	137,458,208,532			137,458,208,532	137,458,208,532
XD hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp	869,953,641	869,953,641			869,953,641	869,953,641

a2/ Nợ thuê tài chính dài hạn	608,007,273	608,007,273	1,288,220,000	161,027,505	1,735,199,768	1,735,199,768
Thuê xe Phòng hành chính	131,154,546	131,154,546			131,154,546	131,154,546
Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐVT	476,852,727	476,852,727			476,852,727	476,852,727
Thuê xe ô tô PHC (PTGD)	-	-	1,288,220,000	161,027,505	1,127,192,495	1,127,192,495
Tổng cộng	1,413,664,076,185	1,413,664,076,185	305,712,514,879	179,985,518,205	1,539,391,072,859	1,539,391,072,859

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ SH	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8		10
<i>Số dư đầu ngày 01/01/2021</i>	3 117 117 267 381	42 267 443 889			295 538 722 428	31 205 763		87 792 482 491
Tăng trong kỳ	294 882 732 619			11 785 517 446				125 050 965 305
- Tăng vốn trong kỳ	294 882 732 619			11 785 517 446				
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								125 050 965 305
- Tăng khác								
- Trích các quỹ (phân phối lợi nhuận)								
- Giảm khác				11 785 517 446	294 882 732 619	31 205 763		25 264 781 019
<i>Số dư cuối ngày 30/06/2021</i>	3 412 000 000 000	42 267 443 889			655 989 809			187 578 666 777